

KHÁC BIỆT GIỚI TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2007 - 2017

NGUYỄN VŨ QUỲNH ANH*

Từ khóa: giới, khác biệt giới, giáo dục đại học.

Ngày nhận bài: 10/02/2020; Ngày gửi phản biện: 11/02/2020; Ngày duyệt đăng bài: 09/4/2020.

1. Giới thiệu

Giáo dục và đào tạo có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển năng lực của mỗi cá nhân, với việc khẳng định bản thân thông qua nghề nghiệp, việc làm và có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của đất nước bằng việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Việc được giáo dục là sự chuẩn bị vô cùng cần thiết đối với cá nhân khi đến tuổi lao động. Tuy vậy, thực tiễn cho thấy cơ hội tiếp cận với giáo dục là không như nhau đối với mọi người. Với mỗi cá nhân, chất lượng giáo dục tốt không chỉ cải thiện năng lực tạo ra thu nhập mà còn góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của họ. Tiếp cận giáo dục đóng vai trò quan trọng trong sự bình đẳng về cơ hội của cá nhân, nó ảnh hưởng tới sự phát triển của mỗi cá nhân cũng như sự phát triển của toàn xã hội. Trên thực tế vẫn tồn tại khác biệt giới trong tiếp cận giáo dục, điều này thể hiện khá rõ ở các cấp học cao như ở bậc cao đẳng/đại học. Khác biệt giới trong tiếp cận giáo dục bậc cao có thể ảnh hưởng tới cơ hội việc làm, khả năng phát triển năng lực và cơ hội thăng tiến của cá nhân. Trong bài viết này, tác giả trình bày một số kết quả nghiên cứu về khác biệt giới trong giáo dục ở bậc đại học thể hiện trên một số chiều cạnh: chênh lệch theo cơ cấu ngành học; chênh lệch giữa các vùng, miền; giữa các dân tộc; sự khác biệt trong việc đầu tư cho giáo dục, sự quan tâm của cha mẹ đến việc học của con. Nguồn số liệu được sử dụng để phân tích bao gồm số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tổng cục Thống kê, số liệu Khảo sát mức sống dân cư, Điều tra Lao động, việc làm, số liệu trong các báo cáo nghiên cứu của các tổ chức quốc tế như Liên hợp quốc Việt Nam (UN Việt Nam), Cơ quan Liên hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ (UN Women), Ngân hàng Thế giới - World Bank (WB) và một số cơ quan nghiên cứu khác. Về thời gian nghiên cứu, bài viết sử dụng số liệu trong phạm vi thời gian 10 năm (từ năm 2007 đến năm 2017) để phân tích xu hướng thay đổi về khác biệt giới trong giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay.

2. Thực trạng khác biệt giới trong giáo dục đại học

Về mặt khái niệm, “*Giới* chỉ những vai trò và quan hệ do xã hội quy định, đặc điểm tính cách, thái độ, hành vi, giá trị, quyền lực tương đối và ảnh hưởng mà xã hội

* TS.; Viện Nghiên cứu Con người, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

quy định khác nhau đối với hai giới tính. Giới mang tính tương đối và không chỉ đề cập đến phụ nữ và nam giới mà còn đề cập đến mối quan hệ giữa họ” (UN Việt Nam, 2016a, tr. 7). Một cách hiểu khác, “*Giới* không phải là một từ đồng nghĩa của “phụ nữ”, mà giới là một khái niệm chỉ sự khác biệt trong phân công lao động, chia sẻ trách nhiệm và quyền lợi giữa nam giới và nữ giới trong xã hội. Quan niệm về giới có thể khác nhau tùy theo từng nền văn hóa có những phong tục tập quán riêng và có thể thay đổi theo từng giai đoạn phát triển của xã hội” (Oxfarm, 2010, tr. 5).

Khác biệt về giới được dùng đầu tiên bởi các tác giả thuộc “làn sóng thứ hai”, phong trào nữ quyền coi nó như một sự phân cực giữa phụ nữ với đàn ông và giữa phụ nữ với nhau. Kate Millett và Shulamith Firestone coi những khác biệt của phụ nữ với đàn ông như là biểu hiện chủ yếu của sự áp bức phụ nữ. Những người khác thì thấy thuật ngữ này có ý nói nhiều hơn đến một thực tế là phụ nữ có những trải nghiệm khác biệt về công việc, về tình yêu, về gia đình, và dĩ nhiên là một tâm lý khác với những trải nghiệm và tâm lý của đàn ông. Thuật ngữ này cũng được dùng theo ý nghĩa tiêu cực, nói về loại trừ xã hội và sự phụ thuộc, mặc dù những người ủng hộ nữ quyền cấp tiến như Mary Daly coi đó là một hiện tượng tích cực, khác biệt là lý do để người ta quan hệ với nhau và tán dương nhau. Những nhà ủng hộ nữ quyền người da đen như Audre Lorde thì công kích chủ nghĩa phổ quát hóa thuyết nữ quyền khiến người ta nhầm lẫn, bà nhấn mạnh đến những khác biệt sâu sắc ngay giữa những phụ nữ với nhau ở tất cả mọi cấp độ, đặc biệt liên quan đến cơ hội tiếp cận các nguồn lực và quyền lực, như là kết quả của những sự khác biệt và phân chia chủng tộc dựa trên định hướng giai cấp và giới tính. Trong những năm gần đây, ngày càng nhiều những khác biệt của phụ nữ được ca tụng, nhưng nhiều người cho rằng kết quả đó phải đánh đổi bằng việc mất đi sự đồng nhất trong phong trào phụ nữ, trong khi những người khác thì chỉ ra rằng quan niệm chính trị ôn hòa về khác biệt trong một chừng mực rất lớn là để che đậy cho bất bình đẳng xã hội giữa phụ nữ với đàn ông cũng như giữa phụ nữ với nhau (Tư điển Xã hội học Oxford, 2010: tr. 255 - 256).

Thời gian gần đây, việc thực hiện tốt các chính sách của Đảng và Nhà nước về bình đẳng giới trong giáo dục đã giúp Việt Nam không còn nhiều khác biệt giới ở các cấp học nói chung, “tỉ lệ nữ học sinh phổ thông đạt 49,4% (tiểu học 48,6%, trung học cơ sở 48,5%, trung học phổ thông 53,2%); nữ sinh viên đại học, cao đẳng đạt 49,9%; trung cấp chuyên nghiệp đạt 53,7%”¹.

Ở bậc đại học, khác biệt giới có sự thay đổi, có khác biệt so với các cấp học trước, tỉ lệ nữ giới đăng kí học đại học đã không ngừng tăng lên trong những năm gần đây. Tuy nhiên, xét về bằng cấp thì tỉ lệ nam có bằng đại học vẫn cao hơn nữ: “năm 2008, tỉ lệ này là 5,7% ở nam giới so với 4,5% ở nữ giới, năm 2012 là 7,5% ở nam giới so với 6,7% ở nữ giới” (UN Việt Nam, 2016a, tr. 39).

¹ <https://moha.gov.vn/congtaccanbonu/solieuthongke/binh-dang-gioi-qua-so-lieu-thong-ke-38256.html>.

Bảng 1: Số sinh viên cao đẳng, đại học trong giai đoạn từ năm 2007 - 2017*

Đơn vị tính: nghìn người

Năm	Nam	Nữ
2007	817,3	786,2
2008	872,6	846,9
2009	990,5	965,7
2010	1.082,6	1.079,5
2011	1.105,6	1.102,5
2012	1.090,8	1.087,8
2013	1.015,8	1.045,8
2014	1.116,4	1.247,5
2015	1.033,9	1.084,6
2016	833,4	934,5
2017	791,9	904,0

Nguồn: Số liệu từ trang web của Tổng cục Thống kê giai đoạn từ năm 2007 - 2017.

* Chú thích: Từ năm 2016 không bao gồm số liệu về cao đẳng.

Bảng số liệu trên cho thấy, số lượng sinh viên cao đẳng, đại học từ năm 2007 đến năm 2017 có sự thay đổi và đảo chiều rõ rệt. Trong giai đoạn từ năm 2007 - 2012, số lượng sinh viên nam luôn lớn hơn số sinh viên nữ, tuy nhiên có xu hướng thu hẹp dần khoảng cách trong những năm sau, số lượng sinh viên nữ thấp hơn không nhiều so với số sinh viên nam. Bắt đầu từ năm 2013 có sự đảo ngược về số lượng sinh viên nam và nữ. Trong những năm 2013 đến năm 2017, số sinh viên nữ tăng dần và cao hơn số sinh viên nam tham gia học cao đẳng và đại học. Chỉ tính riêng hai năm 2016 và 2017, số sinh viên nữ học đại học đã cao hơn nhiều so với số sinh viên nam và dường như xu hướng này đang ngày càng rõ rệt (833,4 nghìn sinh viên nam so với 934,5 nghìn sinh viên nữ năm 2016; và 791,9 nghìn sinh viên nam so với 904 nghìn sinh viên nữ năm 2017).

Bảng 2: Số sinh viên đại học từ năm 2010 - 2017 (nghìn người)

	2010	2014	2015	2016	2017
Nam	742,7	974,3	821,1	833,4	791,9
Nữ	693,2	850,0	932,1	934,5	904,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 2017, tr. 744.

Bảng số liệu trên cho thấy, trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2017, số lượng sinh viên trên cả nước tăng lên qua các năm, cả sinh viên nam và sinh viên nữ.

Năm 2010 có số lượng sinh viên thấp nhất, sau đó từ năm 2014 - 2016, số lượng sinh viên tăng dần. Tuy nhiên, đến năm 2017, số lượng sinh viên có giảm xuống một chút. Điều đáng lưu ý ở đây là số lượng sinh viên nữ có xu hướng tăng cao hơn sinh viên nam. Năm 2010 và 2014, số lượng sinh viên nữ thấp hơn sinh viên nam nhưng trong những năm 2015, 2016 và 2017, số lượng sinh viên nữ đã cao hơn số lượng sinh viên nam. Năm 2017, số lượng sinh viên nữ chiếm 53% trên tổng số sinh viên, sinh viên nam chỉ chiếm 47%.

Có thể lí giải tình trạng sụt giảm tỉ lệ nam giới tham gia học đại học là do các em học sinh nam sau khi tốt nghiệp phổ thông chuyển sang học nghề hoặc đi làm sớm hơn các em học sinh nữ. Theo Điều tra quốc gia về Thanh niên và Vị thành niên (SAVY) khảo sát những người từ 14 - 25 tuổi thì “tỉ lệ thanh niên đang đi làm kiếm tiền năm 2009 khá cao, đạt 62,9%, trong đó nam chiếm tỉ lệ cao hơn nữ, cụ thể là 67,3% và 58,2%. Có thể nam thường thôi học để đi làm sớm hơn so với nữ. Đáng chú ý là ở nông thôn, tỉ lệ đi làm của nam, nữ thanh niên cao hơn nhiều so với thành thị. Tỉ lệ này ở người dân tộc thiểu số (DTTS) cao hơn so với người Kinh, Hoa. Điều này có thể do cơ hội đi học của nam, nữ thanh niên ở nông thôn và người DTTS thấp hơn so với ở thành thị và người Kinh, Hoa” (Tổng cục Thống kê, 2012, tr. 32). Theo Báo cáo thống kê Giới Việt Nam giai đoạn từ năm 2000 - 2010, “những năm gần đây, tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông của nam thấp hơn nữ, đặc biệt là ở nông thôn và ở các nhóm nghèo... Tỉ lệ thôi học ở trẻ em trai từ 14 - 17 tuổi cao hơn trẻ em gái, cho thấy xu hướng đi làm sớm ở nam vị thành niên” (Tổng cục Thống kê, 2012, tr. 88).

Khác biệt giới trong giáo dục đại học được phân tích sâu hơn theo từng tiêu chí: vùng miền, nhóm ngành học và nhóm dân tộc.

2.1. Khác biệt giới trong giáo dục đại học giữa các vùng

Báo cáo thực hiện Mục tiêu quốc gia về Bình đẳng giới chỉ ra khác biệt giới trong tiếp cận giáo dục đã được thu hẹp đáng kể trong những năm gần đây. Phụ nữ và trẻ em cơ bản được bình đẳng trong giáo dục và đào tạo. Tỉ lệ nữ giới đạt trình độ cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ ngày càng tăng cao. Tuy nhiên, khoảng cách này có sự khác biệt giữa các nhóm dân tộc, giữa các vùng.

Bảng 3: Tỉ lệ sinh viên nữ theo vùng

		Tỉ lệ sinh viên nữ trong tổng số sinh viên (%)	
		1998 (a)	2008 (b)
	Cả nước	45,6	48,23
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	29,10	53,44
V2	Đồng bằng sông Hồng	50,87	47,71

V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	43,27	45,80
V4	Tây Nguyên	42,53	46,64
V5	Đông Nam Bộ	34,61	51,76
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	43,47	47,45

Nguồn: Báo cáo Phát triển con người Việt Nam 2011, tr. 160.

Bảng số liệu trên cho thấy tỉ lệ sinh viên nữ theo vùng có sự thay đổi trong giai đoạn 10 năm từ 1998 - 2008. Năm 2008, có sự gia tăng tỉ lệ sinh viên nữ. Nhìn chung trên cả nước, tỉ lệ sinh viên nam, nữ có sự chênh lệch không nhiều. Năm 1998, Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỉ lệ sinh viên nữ cao nhất, tương đương với tỉ lệ sinh viên nam. Các vùng còn lại có tỉ lệ nữ theo học bậc cao đẳng/đại học thấp, đặc biệt là Trung du và miền núi phía Bắc (29,10%) và Đông Nam Bộ (34,61%). Đến năm 2008, có sự sụt giảm nhẹ ở vùng Đồng bằng sông Hồng và gia tăng nhẹ ở các vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Gia tăng đột biến xảy ra ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (53,44% năm 2008 so với 29,10% năm 1998) và vùng Đông Nam Bộ (51,76% năm 2008 so với 34,61% năm 1998). Như vậy, tỉ lệ sinh viên nữ theo học bậc cao đẳng/đại học năm 2008 tại các vùng miền trên cả nước tương đối đồng đều, chênh lệch không nhiều so với sinh viên nam. Điều đáng lưu ý là tại hai vùng có tỉ lệ sinh viên nữ thấp nhất trong năm 1998 là Trung du và miền núi phía Bắc và Đông Nam Bộ lại là hai vùng có sự bứt phá ngoạn mục nhất vào năm 2008, trở thành hai vùng có tỉ lệ sinh viên nữ lớn nhất cả nước.

Bảng 4: Tỉ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, trình độ chuyên môn kĩ thuật cao nhất đạt được và đơn vị hành chính, thời điểm 01/8/2015

Đơn vị: %

STT	Dân tộc, vùng	Cao đẳng chuyên nghiệp			Đại học trở lên		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	2,08	1,65	2,47	7,21	7,83	6,63
	Kinh	2,18	1,71	2,61	8,14	8,84	7,49
II	Chung 53 DTTS	1,09	0,90	1,28	1,76	1,81	1,70
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,45	1,15	1,74	1,89	1,96	1,81
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,59	1,23	1,90	3,26	2,52	3,88

V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,79	0,68	0,91	1,46	1,55	1,37
V4	Tây Nguyên	0,46	0,36	0,55	0,72	0,77	0,67
V5	Đông Nam Bộ	0,92	0,97	0,86	2,89	2,77	3,00
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	0,68	0,62	0,73	1,82	2,08	1,56

*Nguồn: Tổng cục Thống kê,
Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.*

Nhìn vào bảng trên chúng ta thấy có khác biệt giới về tỉ lệ người trên 15 tuổi có trình độ đại học trở lên trên phạm vi cả nước. Tỉ lệ này ở dân tộc Kinh cũng tương tự, tỉ lệ nam giới có trình độ học vấn đại học trở lên cao hơn nữ giới. Số liệu chung về 53 DTTS cũng cho kết quả chênh lệch giới tương tự.

Tuy nhiên, tỉ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên đạt được trình độ học vấn đại học trở lên có sự khác nhau giữa các vùng, miền. Trong sáu vùng chỉ có hai vùng là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có tỉ lệ nữ giới có trình độ đại học trở lên cao hơn nam giới (tương ứng là 3,88% nữ - 2,52% nam và 3,00% nữ - 2,77% nam). Bốn vùng còn lại gồm có Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long đều có tỉ lệ nam giới đạt trình độ trên đại học cao hơn nữ giới.

Chính sách của nhà nước về bình đẳng giới trong giáo dục và việc thực thi các chính sách đó đã tạo điều kiện bình đẳng về giới trong tiếp cận giáo dục đại học. Tuy nhiên, xét về dân tộc cho thấy có sự chênh lệch rõ nét về tỷ lệ sinh viên nam - nữ. Vì nhiều lí do khác nhau mà người DTTS không thể theo học lên các bậc học cao, điều đó hạn chế cơ hội học tập để nâng cao năng lực, nâng cao trình độ, dẫn đến hạn chế các cơ hội lựa chọn nghề nghiệp trong tương lai, hạn chế cơ hội nâng cao thu nhập của bản thân và gia đình.

2.2. Khác biệt giới trong giáo dục đại học giữa các nhóm ngành học

Giáo dục là một quyền cơ bản của con người. Giáo dục mang đến cơ hội để con người có được việc làm tốt theo nhu cầu, nâng cao thu nhập cá nhân, để có một cuộc sống tốt đẹp hơn và đóng góp vào những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước. Mục tiêu thứ 4 của Các mục tiêu Phát triển bền vững ghi rõ: “Bảo đảm giáo dục có chất lượng toàn diện và công bằng, đồng thời thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người”. Trong đó, một trong những chỉ tiêu chính đề cập đến bình đẳng giới về tiếp cận giáo dục sau bậc học phổ thông: “Đến năm 2030, bảo đảm tiếp cận công bằng cho phụ nữ và nam giới đối với giáo dục kĩ thuật, dạy nghề và sau phổ thông với chi phí phù hợp và có chất lượng cao, bao gồm cả bậc đại học”.

Báo cáo của UN Women về Phụ nữ và các Mục tiêu Phát triển bền vững chỉ ra rằng, “Để giáo dục mang lại kết quả thì tất cả mọi người đều phải được tiếp cận với giáo dục và chất lượng giáo dục phải được đảm bảo. Những nỗ lực nhằm xóa bỏ định kiến giới cần xóa bỏ những khuôn mẫu hạn chế phụ nữ tiếp cận với giáo dục hoặc hướng phụ nữ và trẻ em gái vào những ngành học hoặc những nghề “phù hợp cho nữ giới”. Ở Việt Nam, định kiến giới phổ biến trong sách giáo khoa, các tài liệu và phương pháp giảng dạy đang củng cố định kiến giới và các vai trò giới truyền thống. Trẻ em trai và trẻ em gái bị hướng theo những ngành học hoặc đào tạo khác nhau, ảnh hưởng đến triển vọng nghề nghiệp tương lai và khả năng tìm kiếm thu nhập của các em” (UN Women, 2016b, tr. 9). Thực vậy, việc giáo dục thiên lệch về giới rất có thể sẽ hạn chế cơ hội lựa chọn ngành học, cơ hội việc làm, khả năng tạo thu nhập cũng như cơ hội thăng tiến trong tương lai của các cá nhân.

Theo Báo cáo tóm tắt Tình hình giới ở Việt Nam năm 2016, “mặc dù số phụ nữ theo học đại học, cao đẳng tăng lên nhưng sinh viên nam và nữ tiếp tục bị tách biệt trong những lĩnh vực khác nhau do định kiến giới về những ngành học dành cho nam và nữ. Trong số những sinh viên theo học đại học, nam giới được cho là thường theo học những ngành như cơ khí, chế tạo, xây dựng và dịch vụ, trong khi nữ giới thường theo học những ngành như khoa học xã hội, giáo dục, nhân văn và nghệ thuật”. “Tại các trung tâm đào tạo nghề, phụ nữ thường tập trung trong các khóa học cho những nghề mà phụ nữ chiếm số đông như cắt may, làm tóc, những nghề thường mang lại thu nhập thấp. Sự phân hóa như vậy hạn chế triển vọng nghề nghiệp tương lai của phụ nữ, nhất là trong những ngành nghề phi truyền thống cũng như những ngành có tiềm năng mang lại thu nhập, khiến họ ở trong tình trạng dễ bị tổn thương hơn nam giới” (UN Việt Nam, 2016a, tr. 40, 42).

Tương tự như vậy, Báo cáo Đánh giá về Giới năm 2011 của WB cũng cho thấy “các phân biệt về giới vẫn còn dai dẳng trong các ngành học. Ở cấp giáo dục đại học và cao đẳng, nam giới thường chọn các chuyên ngành như kỹ thuật, sản xuất, xây dựng và dịch vụ, trong khi nữ giới thường chọn các ngành khoa học xã hội, nhân văn và nghệ thuật. 29% nam giới so với 11% nữ giới theo học cao đẳng và đại học chuyên ngành kỹ thuật, sản xuất và xây dựng trong khi có 41% nữ giới so với 26% nam giới theo học chuyên ngành khoa học xã hội, kinh doanh và luật. Dữ liệu năm 2006 thể hiện con số nam giới theo học chuyên ngành kỹ thuật còn cao hơn. Tỷ lệ tương đối ngang bằng chỉ xuất hiện trong các chương trình đại cương và ngành y. Hơn nữa, mặc dù cấp giáo dục đại học, cao đẳng đã đạt được cân bằng giới, song chỉ có 30,5% bằng thạc sĩ và 17,1% bằng tiến sĩ được trao cho phụ nữ vào năm 2007” (WB, 2011, tr. 31).

Bảng 5: Các ngành học chính trong giáo dục đại học từ năm 2008 - 2013

2008	Nữ (%)	Nam (%)
Các chương trình chung	3,7	3,5
Giáo dục	28,5	20,4
Nhân văn và nghệ thuật	5,6	2,6
Khoa học xã hội, kinh doanh, luật	40,8	26,1
Kỹ sư, sản xuất công nghiệp, xây dựng	10,6	29,2
Nông nghiệp	5,7	7,2
Y tế và phúc lợi	3,7	3,4
Dịch vụ	1,4	7,6
Tổng	100,0	100,0
2013	Nữ (%)	Nam (%)
Các chương trình chung	2,9	2,3
Giáo dục	28,0	20,0
Nhân văn và nghệ thuật	4,2	3,6
Khoa học xã hội, kinh doanh, luật	35,0	27,5
Kỹ sư, sản xuất công nghiệp, xây dựng	17,7	29,7
Nông nghiệp	5,7	5,8
Y tế và phúc lợi	5,2	4,9
Dịch vụ	1,4	6,1
Tổng	100,0	100,0

Nguồn: UN Women, 2016a. Hướng tới bình đẳng giới tại Việt Nam: Để tăng trưởng bao trùm có lợi cho phụ nữ, tr. 28.

Theo bảng các ngành học chính trong giáo dục đại học năm 2008, thì tỉ lệ sinh viên nam, nữ theo học các chương trình chung hay ngành y tế và phúc lợi tương đương nhau, không có nhiều khác biệt. Tuy nhiên, tỉ lệ nữ sinh viên theo học tại các ngành giáo dục, nhân văn và nghệ thuật, khoa học xã hội lớn hơn số lượng sinh viên nam. Trong khi đó, nam giới tập trung học các ngành dịch vụ, kỹ sư, công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng nhiều hơn nữ giới. Đặc biệt, tỉ lệ nữ giới theo học các ngành kỹ sư, sản xuất công nghiệp, xây dựng ít hơn nam giới. Điều này cho thấy có sự thiên lệch về giới trong các ngành học.

Tuy nhiên, sang năm 2013 đã có sự thay đổi khá rõ nét. Hầu như ở tất cả các ngành học, khác biệt giới đã dần được thu hẹp. Ở những ngành trước đây có sự chênh lệch nhiều như nhân văn và nghệ thuật đã có sự cân bằng hơn giữa hai giới, không còn khác biệt lớn như năm 1998. Mặc dù vậy, ở ngành kỹ sư, sản xuất công nghiệp, xây dựng, và dịch vụ thì tỉ lệ sinh viên nam vẫn áp đảo sinh viên nữ.

Kết quả là khác biệt trong tiếp cận giáo dục dẫn đến sự mất cân đối trong cơ cấu ngành nghề, trong lĩnh vực quản lý. Khác biệt trong đào tạo chuyên môn kỹ thuật còn lớn. Có “70,9% lực lượng lao động nữ không được đào tạo kỹ thuật vào năm 2007 so với nam giới là 60%. Các khác biệt về giới trong giáo dục cơ bản và

việc thiếu trình độ kỹ thuật và không được đào tạo nghề đồng nghĩa với việc lao động nữ gặp bất lợi lớn so với lao động nam trong thị trường lao động” (WB, 2011, tr. 31). “Cũng tồn tại sự phân biệt rõ ràng theo chiều dọc, với tỉ lệ phụ nữ giữ vị trí lãnh đạo thấp hơn nhiều so với nam giới trong cả khu vực công cộng và tư nhân. Có sự khác biệt về giới trong việc tiếp cận các cơ hội đào tạo: 86,3% số lao động nữ không qua đào tạo so với 82,6% lao động nam” (UN Women, 2015b).

Tỉ lệ nữ qua đào tạo chuyên môn thấp cũng dẫn đến hệ quả là sự khác biệt trong cơ cấu việc làm cũng như thu nhập so với nam giới. Số lượng nữ giới tham gia lĩnh vực nông nghiệp cao hơn nam giới, ngược lại, số lượng nam giới tham gia lĩnh vực phi nông nghiệp lại cao hơn nữ giới. Theo Khảo sát Mức sống của Hộ gia đình năm 2012, khoảng 56% nam giới và 51% nữ giới tham gia vào các công việc phi nông nghiệp, trong khi 44% nam giới và 49% nữ giới làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp (dẫn theo UN Women 2016a). Các nghiên cứu cũng cho thấy, cùng lao động trong những lĩnh vực hoặc ngành nghề giống nhau nhưng nam giới thường làm những công việc được trả lương hoặc trả lương cao hơn nữ giới và nữ giới làm các công việc tự do nhiều hơn nam giới. Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), những công việc tự do và việc gia đình không được trả lương được coi là “công việc dễ bị tổn thương”. Phụ nữ tham gia vào thị trường lao động tự do, làm những công việc lao động phổ thông, bán hàng hoặc làm người giúp việc trong các gia đình đô thị, trong bệnh viện,... thường ít có hợp đồng lao động, ít có thỏa thuận lao động chính thức hoặc chỉ là giao kèo bằng miệng và do đó thường không được bảo đảm về điều kiện làm việc, về quyền cũng như những sự bảo vệ cần thiết khác. Các công việc dễ bị tổn thương thường có đặc điểm là không ổn định, có thu nhập thấp, điều kiện làm việc khó khăn hoặc không đảm bảo an toàn lao động, làm tổn hại đến các quyền cơ bản của người lao động.

“Đa số lao động gia đình không được trả lương ở Việt Nam là nữ - 68,2% lực lượng lao động nữ thuộc phân nhóm này, so với 56,6% lao động nam. Ngoài ra, khác biệt giới trong các công việc dễ bị tổn thương tăng tỉ lệ thuận với tuổi, và công việc dễ bị tổn thương đặc biệt phổ biến ở lao động nữ trong độ tuổi 50.

Có sự phân chia lao động rõ nét về giới theo lĩnh vực mà nữ giới và nam giới thường được thuê làm việc. Ví dụ, ngành vận tải và kho bãi (9,8%), xây dựng (9,8%) và năng lượng (16,1%) sử dụng lao động nữ với tỉ lệ rất thấp. Những ngành có nhiều lao động nữ bao gồm giúp việc gia đình có trả lương (93%), giáo dục và đào tạo (71%), khách sạn và nhà hàng (69%)” (Tổng cục Thống kê, 2015).

Nghiên cứu của UN Women về bình đẳng giới ở Việt Nam cũng cho thấy “khoảng cách về giới trong thu nhập đã mở rộng trong vòng 10 năm qua, theo đó, thu nhập của phụ nữ đã giảm từ mức 87% so với thu nhập của nam giới năm 2004 xuống còn 80% năm 2012. Một phần của khác biệt về giới trong thu nhập được giải thích bằng việc phụ nữ tập trung trong những khu vực và ngành nghề được trả lương thấp và làm việc bán thời gian. Những nguyên nhân cơ bản của khác biệt giới ngày càng mở rộng bao gồm: tỉ lệ tương đối của phụ nữ có việc làm có

bằng cấp kỹ thuật giảm, tương ứng với tỉ lệ tăng lên ở nam giới; các lĩnh vực học tập vẫn chủ yếu bị phân tầng theo giới; và định kiến khó thay đổi của người sử dụng lao động, thể hiện như ở việc thông báo tuyển dụng các vị trí cao cấp thường cho thấy ưu tiên đối với nam giới, mặc dù việc này là trái luật” (UN Women, 2016a).

Phân tích từ chiều cạnh công bằng trong phát triển con người có thể thấy rằng công bằng trong cơ hội tiếp cận giáo dục sẽ tạo điều kiện cho công bằng trong cơ hội nghề nghiệp, việc làm cũng như thu nhập của các cá nhân trong tương lai. Bình đẳng giới trong các ngành học cũng sẽ mở rộng cơ hội cho nữ giới tham gia vào những ngành nghề và có thu nhập trong những lĩnh vực đó tương đương nam giới.

2.3. Khác biệt giới trong giáo dục đại học giữa dân tộc thiểu số và dân tộc Kinh, Hoa

Bảng 6: Số lượng người DTTS có việc làm từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo chia theo giới tính và nhóm tuổi (năm 2015)

Đơn vị: người

Nhóm tuổi	Tổng số người từ 15 tuổi có việc làm đã qua đào tạo			Cao đẳng			Đại học trở lên		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Chung 53 DTTS	515,630	279,091	236,539	102,979	45,841	57,137	147,242	76,424	70,818
15-19 tuổi	4,341	2,098	2,243	572	178	394	119	35	84
20-24 tuổi	98,064	43,273	54,792	30,893	12,444	18,449	22,072	7,693	14,379
25-29 tuổi	130,671	69,745	60,926	28,864	14,225	14,639	37,094	18,076	19,018
30-34 tuổi	97,022	54,381	42,641	14,407	7,519	6,889	31,472	16,180	15,292
35-39 tuổi	52,498	31,558	20,940	8,474	3,597	4,877	21,741	12,046	9,695
40-44 tuổi	30,825	18,371	12,454	5,301	1,908	3,393	12,684	7,661	5,024
44-49 tuổi	29,523	16,786	12,737	4,706	1,847	2,859	8,878	5,279	3,599
50-54 tuổi	31,746	18,339	13,407	4,984	1,803	3,180	7,050	4,548	2,502
55-59 tuổi	24,749	14,349	10,400	2,844	1,388	1,456	3,943	3,204	739
60-64 tuổi	8,577	5,043	3,534	1,100	437	663	1,161	844	317
65 tuổi trở lên	7,615	5,149	2,466	832	494	338	1,027	858	169

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2015.

Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng số liệu trên cho thấy ở đồng bào các DTTS, trong tổng số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm đã qua đào tạo, số lượng nam giới lớn hơn nữ giới

(279,091 nam so với 236,539 nữ). Xét riêng số lượng lao động được đào tạo ở hai bậc cao đẳng và đại học cũng cho thấy có những khác biệt. Nếu như ở bậc đại học trở lên số lượng nam giới cao hơn số lượng nữ giới (76,424 nam so với 70,818 nữ) thì ở bậc cao đẳng ngược lại, số lượng nam giới lại thấp hơn nữ giới (45,841 nam so với 57,137 nữ).

Xét theo nhóm tuổi, ba nhóm từ 15 - 19 tuổi, 20 - 24 tuổi, 25 - 29 tuổi có số lượng lao động nữ đã qua đào tạo đại học trở lên cao hơn nam. Còn ở các nhóm tuổi còn lại từ 30 cho đến 65 tuổi trở lên số lượng nam giới lại cao hơn nữ giới. Điều này có thể lí giải là dường như ở độ tuổi học đại học, nữ giới tham gia bậc học này cao hơn nam giới, nhưng xét cả quá trình làm việc lâu dài sau này thì nam giới có thể có điều kiện tiếp tục theo đuổi con đường học hành cao hơn nữ giới. Họ có thể có bằng cấp trên đại học. Như vậy là có khác biệt giới trong tiếp cận giáo dục đối với nhóm trên 30 tuổi ở các DTTS.

Một số nghiên cứu chỉ ra rằng những năm gần đây, trình độ học vấn của nam và nữ nói chung đã được thu hẹp khoảng cách, tuy nhiên, trình độ học vấn của phụ nữ nghèo và phụ nữ DTTS thì chưa được cải thiện nhiều, đặc biệt là sự chênh lệch về học vấn giữa phụ nữ DTTS và phụ nữ dân tộc Kinh, Hoa. Theo Báo cáo Tình hình giới tại Việt Nam năm 2016, “trình độ học vấn nói chung của nam và nữ ở Việt Nam rất cao, và khoảng cách về trình độ học vấn giữa nam và nữ ngày càng thu hẹp. Năm 1989, có 93% nam giới biết chữ so với 82,8% nữ giới. Đến năm 2013, 96,6% nam giới và 93,1% nữ giới biết chữ. Tỷ lệ biết chữ thấp nhất là ở phụ nữ DTTS và những hộ nghèo nhất. Điều tra Đánh giá các Mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam năm 2014 cho biết tỷ lệ biết chữ ở phụ nữ dân tộc Kinh, Hoa là 99,1%, còn ở phụ nữ DTTS là 83,2%” (UN Việt Nam, 2016a, tr. 38). Có thể thấy là có sự khác biệt đáng kể trong tỷ lệ biết chữ của người DTTS so với người Kinh, đặc biệt là giữa phụ nữ DTTS so với phụ nữ người Kinh, Hoa.

Sự khác biệt này cũng lặp lại ở bậc từ đại học trở lên. Điều này được mô tả chi tiết trong bảng dưới đây.

Bảng 7: Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo chia theo giới tính, trình độ chuyên môn kĩ thuật cao nhất đạt được và dân tộc (01/8/2015)

Đơn vị: %

S TT	Tên dân tộc	Đã qua đào tạo chuyên môn kĩ thuật			Trong đó		
					Đại học trở lên		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
I	Chung cả nước (VHLSS 2014)	17,99	20,69	15,50	7,21	7,83	6,63
	Kinh	19,74	22,68	17,05	8,14	8,84	7,49

II	Chung 53 DTTS	6,11	6,53	5,69	1,76	1,81	1,70
	Tỉ lệ từ 10% - 15%						
1	Pu Péo	15,42	11,69	19,62	7,64	6,78	8,62
2	Tày	13,97	13,60	14,35	4,04	3,92	4,15
3	Bố Y	11,10	9,02	13,24	2,94	4,07	1,76
4	Si La	10,25	12,55	8,03	0,94	1,57	0,34
	Tỉ lệ từ 5% - 10%						
5	Ngái	9,63	10,58	7,31	1,67	1,37	2,43
6	Tà-ôi	8,85	9,75	7,95	2,97	3,26	2,69
7	Mường	8,24	8,22	8,25	1,96	1,73	2,20
8	Cơ Tu	8,15	10,40	5,89	1,77	2,20	1,34
9	Chăm	8,00	8,41	7,61	2,87	3,42	2,37
10	Hoa	7,16	8,08	6,21	3,84	3,94	3,73
11	Sán Dìu	7,08	8,95	5,02	1,85	1,79	1,92
12	Nùng	6,44	6,48	6,40	1,72	1,54	1,90
13	Giáy	6,39	7,07	5,65	1,13	1,30	0,95
14	Thái	6,28	7,34	5,24	1,43	1,66	1,21
15	Cống	5,82	6,28	5,38	1,57	0,53	2,55
16	Lào	5,48	6,60	4,36	0,72	1,14	0,30
17	Lô Lô	5,03	4,41	5,59	1,19	1,19	1,19
	Tỉ lệ dưới 5%						
18	Hà Nhì	4,98	6,98	3,00	0,69	0,96	0,42
19	Co	4,53	5,05	4,00	0,79	0,91	0,66
20	Thổ	4,35	4,29	4,42	1,18	1,22	1,13
21	Lự	4,19	3,60	4,80	0,54	0,57	0,50
22	Gié Triêng	4,01	4,02	4,00	0,91	0,97	0,86
23	Ố Đu	3,69	3,73	3,63	1,11	1,49	0,66
24	Chứt	3,61	3,86	3,33	0,67	0,75	0,58
25	Sán Chay	3,57	3,90	3,21	0,69	0,72	0,65
26	Ê Đê	3,49	3,03	3,93	0,85	0,98	0,72
27	Pà Thên	3,32	3,66	2,98	1,16	1,26	1,05
28	Bru Vân Kiều	3,32	3,89	2,74	0,98	1,09	0,87
29	Kháng	3,27	4,81	1,79	0,31	0,49	0,14
30	Khmer	3,20	3,69	2,73	1,35	1,53	1,18
31	Cơ Ho	3,16	2,96	3,35	0,89	1,00	0,78
32	Hrê	2,89	3,69	2,12	0,61	0,82	0,40
33	La Ha	2,73	3,71	1,78	0,50	0,81	0,20
34	Mạ	2,64	2,78	2,51	0,69	0,62	0,76

35	La Chí	2,61	3,57	1,63	0,60	0,85	0,34
36	Cơ Lao	2,42	2,60	2,20	0,36	0,34	0,38
37	Chu Ru	2,30	1,85	2,73	0,87	0,69	1,03
38	Mnông	2,27	2,27	2,28	0,47	0,56	0,39
39	Dao	2,20	2,76	1,63	0,41	0,48	0,34
40	Chơ Ro	2,13	1,97	2,29	0,54	0,37	0,71
41	Mông	2,12	3,31	0,95	0,39	0,65	0,13
42	Gia Rai	1,97	2,19	1,77	0,38	0,49	0,29
43	Xơ Đăng	1,96	2,45	1,48	0,47	0,72	0,22
44	Khơ mú	1,64	2,20	1,08	0,23	0,36	0,11
45	Ba Na	1,45	1,51	1,39	0,30	0,32	0,28
46	Phù Lá	1,41	1,60	1,21	0,37	0,31	0,43
47	Ra-glai	1,38	1,43	1,33	0,22	0,24	0,20
48	La Hủ	1,37	1,98	0,76	0,10	0,20	0,00
49	Xinh Mun	1,30	1,87	0,75	0,28	0,37	0,19
50	Rơ Măm	1,19	2,34	0,13	0,00	0,00	0,00
51	Brâu	1,06	2,03	0,16	0,00	0,00	0,00
52	Mảng	0,89	1,35	0,45	0,05	0,10	0,00
53	Xtiêng	0,81	0,83	0,78	0,19	0,23	0,15

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2014 và Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.

Bảng số liệu trên cho thấy, trong tổng số người DTTS từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật trên phạm vi cả nước năm 2014 tỉ lệ nam giới cao hơn nữ giới (20,69% so với 15,50%), trong đó tỉ lệ nam giới đạt được trình độ đại học trở lên cũng cao hơn nữ giới (7,83% so với 6,63%). Tỉ lệ này cũng tương tự ở người Kinh, Hoa so với người DTTS. Người Kinh có tỉ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất cả nước là 19,74%, trong đó nam 22,68%, nữ 17,05%, thậm chí còn cao hơn cả mức trung bình chung của cả nước. Trong đó, tỉ lệ nam giới đạt tới bậc đại học trở lên là 8,84%, nữ giới 7,49%. Ở người Hoa, tỉ lệ tương ứng là 3,94% nam và 3,73% nữ đạt tới trình độ đại học trở lên. Với các DTTS còn lại (trừ dân tộc Pu Péo và Tày) đều có tỉ lệ người lao động đạt tới trình độ đại học thấp hơn rất nhiều. Và tình trạng phổ biến gần như ở hầu hết các DTTS là tỉ lệ lao động nam giới đạt tới trình độ đại học trở lên cao hơn nữ giới. Như vậy, khác biệt giới ở bậc đại học trở lên là phổ biến trên cả nước và tồn tại ở hầu hết các dân tộc.

Kết quả của một nghiên cứu về bất bình đẳng giới trong cộng đồng người DTTS (nghiên cứu trường hợp dân tộc Chăm ở tỉnh An Giang và dân tộc J'rai ở tỉnh Gia Lai) cho thấy khoảng cách giáo dục giữa đồng bào DTTS so với dân tộc

Kinh vẫn còn rất lớn. “Tỉ lệ con em DTTS tham gia vào các bậc học thấp hơn hẳn so với người Kinh, và tỉ lệ trẻ em gái DTTS đi học cũng thấp hơn tỉ lệ trẻ em gái người Kinh. Số người DTTS đạt tới trung học phổ thông và đại học là rất khiêm tốn so với người Kinh. Bất bình đẳng giới trong giáo dục cũng có sự khác biệt giữa các nhóm DTTS” (Oxfarm, 2020, tr. 20). Cụ thể là trong các nhóm dân tộc thì dân tộc Kinh, Hoa có tỉ lệ học sinh đi học cao hơn các dân tộc khác. Ngoài hai nhóm trên thì nhóm dân tộc Tày, Mường cũng có tỉ lệ học sinh đi học phổ thông cao. Theo số liệu của Báo cáo về hiện trạng bất bình đẳng giới trong cộng đồng người DTTS, số học sinh nữ giảm tỉ lệ thuận với các cấp học. Báo cáo của UBND huyện Đức Cơ (tỉnh Gia Lai) năm 2010 cho biết “học sinh người DTTS chiếm 40,4% số học sinh theo học thường xuyên tại các cấp. Cả huyện Đức Cơ với dân số gần 60 nghìn người mà chỉ có 2 trường hợp học sinh nữ người DTTS học đại học. Báo cáo của Ban Dân tộc tỉnh An Giang cũng cho biết tỉ lệ đi học rất thấp của học sinh nam và nữ người Khmer. Chỉ có 0,1% học sinh người Khmer đạt đến cao đẳng và đại học” (Oxfarm, 2010, tr. 21).

Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy Việt Nam đã dần thu hẹp được khác biệt giới trong giáo dục đại học, phụ nữ đã bắt kịp thậm chí vượt nam giới trong các bậc học cao đẳng và đại học. Trong những năm gần đây đã có sự đảo ngược về tỉ lệ sinh viên nam và nữ tham gia học đại học (tỉ lệ sinh viên nữ cao hơn sinh viên nam). Phụ nữ về cơ bản được bình đẳng trong giáo dục và đào tạo. Họ ngày càng có cơ hội học tập tốt hơn, được đối xử bình đẳng trong gia đình, con trai và con gái được cha mẹ đầu tư cho giáo dục tương đối giống nhau.

Tuy vậy, vẫn còn khác biệt giới trong giáo dục đại học giữa các vùng miền, giữa các nhóm ngành học, giữa DTTS và dân tộc Kinh, Hoa. Theo số liệu thống kê, khác biệt giới trong giáo dục đại học giữa các vùng miền không lớn, số lượng sinh viên nữ theo học đại học của các vùng không có sự chênh lệch nhiều so với số lượng sinh viên nam, cũng như không có sự chênh lệch lớn giữa các vùng.

Định kiến về giới, nhận thức của mọi người về năng lực học tập của nam và nữ cũng ảnh hưởng đến khác biệt giới trong giáo dục đại học. Nhìn chung, phụ nữ thường được đánh giá là có khả năng học tập thấp hơn nam giới, đặc biệt ở các nhóm ngành khoa học tự nhiên và kĩ thuật. Họ được đánh giá cao hơn ở nhóm ngành khoa học xã hội và nhân văn, sư phạm, nghệ thuật. Tuy nhiên, ngày nay xu hướng này cũng đang dần thay đổi và khác biệt giới trong giáo dục đại học ngày càng được thu hẹp.

Chính sách của nhà nước về bình đẳng giới trong giáo dục và việc thực thi các chính sách đó đã tạo điều kiện bình đẳng về giới trong tiếp cận giáo dục đại học.

Tuy nhiên, xét về dân tộc vẫn có sự chênh lệch, số lượng sinh viên nam lớn hơn so với sinh viên nữ và tồn tại ở hầu hết các dân tộc. Tình trạng phổ biến ở các DTTS là lao động nam đạt tới trình độ đại học cao hơn nữ giới. Vì nhiều lí do khác nhau mà người DTTS không thể theo học lên các bậc học cao, dẫn đến sự chênh lệch giữa người DTTS và dân tộc Kinh, Hoa, đặc biệt là sự chênh lệch giữa phụ nữ DTTS và phụ nữ nghèo so với phụ nữ dân tộc Kinh, Hoa.

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận giáo dục bậc đại học ở cả nam và nữ. Đối với nữ giới, những yếu tố cản trở việc học phải kể đến những lí do liên quan đến gia đình như kết hôn/sinh con và nội trợ trong gia đình. Còn về phía nam giới đó là những lí do liên quan nhiều đến việc tham gia lao động sớm, liên quan đến khả năng kinh tế. Đối với người DTTS, khó khăn về kinh tế là một rào cản lớn để các em tiếp cận giáo dục bậc cao. Những quan niệm về vai trò giới, tập quán tảo hôn ở nhiều địa phương cũng là những rào cản đối với việc học lên cao của trẻ em gái và phụ nữ DTTS.

Từ những khác biệt giới trong giáo dục đại học, đặc biệt giữa các nhóm ngành học, định kiến và những phân biệt giới có thể dẫn đến những hệ quả mất cân đối trong cơ cấu ngành nghề, việc làm, ảnh hưởng đến năng suất, thu nhập, cơ hội thăng tiến của các cá nhân, đặc biệt là phụ nữ. Thu hẹp dần tiến tới xóa bỏ khác biệt giới trong giáo dục đại học là mục tiêu quan trọng trong thời gian tới để từng bước mang lại bình đẳng nhiều hơn cho phụ nữ và trẻ em gái, tạo điều kiện, cơ hội để họ có việc làm, thu nhập tương đương nam giới và được hưởng cuộc sống đúng nghĩa mà họ mong muốn.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2017 - 2018*, (moet.gov.vn).
2. Bùi Thế Cường, Đặng Thị Việt Phương, Trịnh Huy Hòa (nhóm dịch giả). 2010. *Từ điển Xã hội học Oxford*. Dự án do Ford Foundation tài trợ. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2000. “Công tác cán bộ nữ”, (<https://moha.gov.vn/congtaccanbonu/solieuthongke/binh-dang-gioi-qua-so-lieu-thong-ke-38256.html>).
4. Oxfarm. 2010. *Báo cáo hiện trạng bất bình đẳng giới trong cộng đồng người DTTS*.
5. Tổng cục Thống kê. 2012. *Số liệu thống kê Giới ở Việt Nam giai đoạn 2000 - 2010*. Nxb Thống kê. Hà Nội.
6. Tổng cục Thống kê. 2015. *Báo cáo Điều tra lực lượng lao động 2014*. Nxb. Thống kê. Hà Nội.

7. Tổng cục Thống kê. 2017. *Niên giám thống kê năm 2017*. Nxb. Thống kê. Hà Nội.
8. Tổng cục Thống kê. 2018. *Thông tin thống kê giới tại Việt Nam 2016*. Nxb. Thống kê. Hà Nội.
9. UN Việt Nam. 2016a. *Báo cáo tóm tắt tình hình giới ở Việt Nam năm 2016*.
10. UN Việt Nam. 2016b. *Thanh thiếu niên. Tóm tắt chuyên đề của Liên hợp quốc giai đoạn 2012 - 2016*.
11. UN Women. 2015a. *Tóm tắt về tình hình phụ nữ và trẻ em gái DTTS ở Việt Nam*.
12. UN Women. 2015b. *Báo cáo quốc gia về bảo trợ xã hội đối với phụ nữ và trẻ em gái ở Việt Nam*.
13. UN Women. 2016a. *Hướng tới Bình đẳng giới ở Việt Nam: Để tăng trưởng bao trùm có lợi cho phụ nữ*.
14. UN Women. 2016b. *Phụ nữ và các Mục tiêu phát triển bền vững*.
15. UNDP, Ủy ban dân tộc, Irish Aid. 2015. *Tổng quan thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS*. Tài liệu lưu hành nội bộ.
16. Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội. 2017. *Báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới*.
17. Viện Khoa học xã hội Việt Nam. 2012. *Phát triển con người Việt Nam năm 2011*. Nxb. Thế giới. Hà Nội.
18. Viện Nghiên cứu Phát triển xã hội. 2015. *Các yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam - Kết quả của nghiên cứu từ 2012 - 2015*. Nxb. Hồng Đức. Hà Nội.
19. World Bank. 2011. *Đánh giá Giới tại Việt Nam năm 2011*. Phát hành tại Trung tâm Thông tin phát triển Việt Nam, 63 Lý Thái Tổ, Hà Nội.